

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Dệt May 7 tiền thân là Công ty TNHH MTV Dệt May 7. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo quyết định số 943/QĐ-BQP ngày 29/03/2017 của Bộ Quốc Phòng. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300509782 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh Cấp ngày 03/07/2017, Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 24/03/2023.

Hoạt động chính của Công ty là: Dệt, nhuộm, in, may; Gia công sản phẩm cơ khí; Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí.

Trụ sở chính của Công ty tại 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may 7 – Hà Nam tại Xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số chi nhánh là 0300509782-002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/09/2022.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Hội đồng Quản trị:

Bà Lại Thị Bảy	Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Quang Nhẫn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT
Ông Cao Xuân Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thùy	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc:

Ông Đinh Quang Nhẫn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Dương	Phó Giám đốc
Ông Hà Hồng Quân	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thuận	Thành viên

21388
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Nhẫn Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đinh Quang Nhẫn

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Số: 175/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Dệt May 7**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May 7, được lập ngày 29/03/2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt May 7 tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Tổng Giám đốc**



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in purple ink, appearing to read "Xuan", written over a horizontal line.

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.140.259.403	298.261.752.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.299.677.570	41.898.955.236
1. Tiền	111		5.299.677.570	31.898.955.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209.303.563.445	175.791.063.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	180.501.166.415	169.655.354.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.972.597.270	5.124.137.769
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	25.829.799.760	1.242.447.729
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(230.876.645)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	108.189.581.639	80.186.756.982
1. Hàng tồn kho	141		108.189.581.639	80.186.756.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		347.436.749	384.977.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	347.436.749	107.975.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	277.001.908
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.697.663.129	183.749.638.658
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.400.000.000	5.400.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	5.400.000.000	5.400.000.000
II. Tài sản cố định	220		141.264.174.384	159.968.462.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	141.264.174.384	159.968.462.286
- Nguyên giá	222		514.623.742.932	520.982.714.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(373.359.568.548)	(361.014.251.733)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.033.488.745	18.381.176.372
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	16.993.723.295	18.160.355.971
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	39.765.450	220.820.401
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		496.837.922.532	482.011.391.604



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		211.556.497.210	213.002.684.017
I. Nợ ngắn hạn	310		211.556.497.210	213.002.684.017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	108.665.532.438	48.257.824.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	55.682.663.147	104.423.423.824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.570.602.142	15.049.180.456
4. Phải trả người lao động	314		22.021.345.558	18.195.774.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.133.257.422	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.357.081.065	15.739.135.589
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	1.035.950.154	6.841.686.871
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.090.065.284	4.495.658.022
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.281.425.322	269.008.707.587
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	285.281.425.322	269.008.707.587
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.694.356.505	60.247.876.781
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.476.068.817	54.649.830.806
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.239.331.726	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.236.737.091	54.649.830.806
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		496.837.922.532	482.011.391.604

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tài



Đinh Quang Nhân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	620.231.260.463	961.100.948.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.676.100	7.054.546
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		620.224.584.363	961.093.894.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	535.222.894.706	845.434.526.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.001.689.657	115.659.367.824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	685.795.676	558.423.191
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.483.572.061	(13.467.826.765)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	33.418.401.524	42.936.460.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.785.511.748	86.749.156.974
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.019.226.086	1.361.746.835
12. Chi phí khác	32	VI.6	721.583.398	2.536.552
13. Lợi nhuận khác	40		1.297.642.688	1.359.210.283
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.083.154.436	88.108.367.257
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	10.287.585.561	18.268.256.852
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	181.054.951	(220.820.401)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.614.513.924	70.060.930.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.807	3.756
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.807	3.756

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Liễu

Phạm Văn Tài

Đình Quang Nhân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		531.363.945.826	891.235.498.558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(400.665.395.443)	(678.990.034.895)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(85.752.414.863)	(94.838.357.095)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.541.727.202)	(13.249.989.074)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.278.781.598	14.340.537.558
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66.509.169.056)	(53.186.063.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.825.979.140)	65.311.591.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(216.000.000)	(1.585.988.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		936.400.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		685.795.676	558.423.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.406.195.676	(1.027.565.159)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.179.494.202)	(35.181.601.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.179.494.202)	(35.181.601.147)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

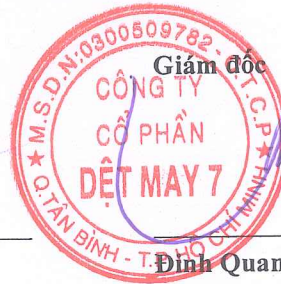
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(26.599.277.666)	29.102.425.651
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		41.898.955.236	12.796.529.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	15.299.677.570	41.898.955.236

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tài



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May 7 tiền thân là Công ty TNHH MTV Dệt May 7. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo quyết định số 943/QĐ-BQP ngày 29/03/2017 của Bộ Quốc Phòng. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300509782 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh Cấp ngày 03/07/2017, Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 24/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/12/2023 là: 595 người (tại ngày 31/12/2022 là 670 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Dệt, nhuộm, in, may; Gia công sản phẩm cơ khí; Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có một đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 – Hà Nam. Mã số chi nhánh: 0300509782-002 đăng ký lần đầu ngày 30/03/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/09/2022. Địa chỉ: Xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10	03 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 10	03 - 10

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	83.600.130	276.607.030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.216.077.440	31.622.348.206
Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	15.299.677.570	41.898.955.236

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Cục Quân Nhu - TCHC	146.181.536.649	160.071.470.810
Công ty TNHH Dệt Đông Tiến Hưng	5.018.328.349	2.078.342.361
Phải thu các đối tượng khác	29.301.301.417	7.505.541.477
Cộng	180.501.166.415	169.655.354.648
b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan		
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	-	126.000.000
Công ty TNHH MTV Đông Hải	299.197.800	-

3. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết Bị CN Hải Âu Việt	1.836.000.000	-
Công ty TNHH Chan Chem	-	1.553.475.000
Công ty TNHH DIN SAN	1.003.437.270	2.451.800.000
Đối tượng khác	133.160.000	1.118.862.769
Cộng	2.972.597.270	5.124.137.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
a. Phải thu khác ngắn hạn	25.829.799.760		1.242.447.729	
Tạm ứng	96.481.258		293.823.354	
Ký quỹ, ký cược	15.000.000		15.000.000	
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	273.664.459		282.571.028	
Công ty TNHH MTV Đông Hải	3.733.338.975		-	
Kinh phí hỗ trợ, bồi thường của nhà nước phục vụ dự án nhà ga T3 chờ quyết toán	20.025.293.794		-	
Phải thu khác	1.686.021.274		651.053.347	
b. Phải thu khác dài hạn	5.400.000.000		5.400.000.000	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.400.000.000		5.400.000.000	
Cộng	31.229.799.760		6.642.447.729	
c. Phải thu khác là bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Đông Hải	3.733.338.975		-	

5. Nợ khó đòi

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thành Hiệp	-	-	230.876.645	230.876.645
Cộng	-	-	230.876.645	230.876.645

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.687.365.515	-	13.695.660.803	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.331.193.684	-	11.470.070.882	-
Thành phẩm	78.171.022.440	-	55.021.025.297	-
Cộng	108.189.581.639	-	80.186.756.982	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	347.436.749	107.975.319
Giá trị còn lại của CCDC	337.386.749	93.008.650
Chi phí ngắn hạn khác	10.050.000	14.966.669
Dài hạn	16.993.723.295	18.160.355.971
Giá trị còn lại của CCDC	84.039.353	206.918.345
Chi phí sửa chữa tài sản	6.377.777.776	-
Chi phí thuê máy	10.341.666.675	17.641.666.671
Chi phí dài hạn khác	190.239.491	311.770.955
Cộng	17.341.160.044	18.268.331.290

8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	39.765.450	220.820.401
Cộng	39.765.450	220.820.401

55213
CÔNG
H NHIỆ
CH VỤ
CHÍNH
KIỂM
NAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	90.921.704.370	421.716.027.041	8.344.982.608	520.982.714.019	
Số tăng trong năm	-	-	200.000.000	200.000.000	
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	200.000.000	200.000.000	
Số giảm trong năm	-	6.426.971.087	132.000.000	6.558.971.087	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	6.426.971.087	132.000.000	6.558.971.087	
Số dư cuối năm	90.921.704.370	415.289.055.954	8.412.982.608	514.623.742.932	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51.388.404.873	302.331.432.430	7.294.414.430	361.014.251.733	
Số tăng trong năm	2.053.512.456	16.563.172.418	287.603.028	18.904.287.902	
Số giảm trong năm	-	6.426.971.087	132.000.000	6.558.971.087	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	6.426.971.087	132.000.000	6.558.971.087	
Số dư cuối năm	53.441.917.329	312.467.633.761	7.450.017.458	373.359.568.548	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.533.299.497	119.384.594.611	1.050.568.178	159.968.462.286	
Tại ngày cuối năm	37.479.787.041	102.821.422.193	962.965.150	141.264.174.384	

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 309.601.526.801 VND.
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý: 592.249.586 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	18.583.143.759	18.583.143.759	8.315.969.166	8.315.969.166
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	8.575.330.900	8.575.330.900	3.002.394.780	3.002.394.780
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	21.308.690.450	21.308.690.450	8.980.568.640	8.980.568.640
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	3.339.201.061	3.339.201.061	2.311.484.203	2.311.484.203
Công ty TNHH MTV May Châu Phú	9.127.343.898	9.127.343.898	-	-
Công ty TNHH HHT Bắc Ninh	-	-	5.354.178.000	5.354.178.000
Công ty TNHH Chan Chem	12.114.835.000	12.114.835.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	35.616.987.370	35.616.987.370	20.293.230.133	20.293.230.133
Cộng	108.665.532.438	108.665.532.438	48.257.824.922	48.257.824.922
b. Phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Q.D&C	113.000.000	113.000.000	471.312.000	471.312.000
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	3.339.201.061	3.339.201.061	2.311.484.203	2.311.484.203
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	21.308.690.450	21.308.690.450	8.980.568.640	8.980.568.640

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Loan Huỳnh	9.555.119.417	1.225.342.492
Tổng Cục Hậu Cần	46.100.000.000	101.030.000.000
Các đối tượng khác	27.543.730	2.168.081.332
Cộng	55.682.663.147	104.423.423.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.965.692.664	10.238.485.374	11.479.088.669	3.725.089.369
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.595.058	23.595.058	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.885.414.792	10.287.585.561	14.541.727.202	5.631.273.151
Thuế thu nhập cá nhân	183.798.600	718.213.309	694.047.647	207.964.262
Thuế tài nguyên	14.274.400	70.560.560	78.559.600	6.275.360
Thuế, phí	-	749.882.874	749.882.874	-
Cộng	15.049.180.456	22.088.322.736	27.566.901.050	9.570.602.142

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí tiền điện tháng 12	851.713.356	-
Chi phí phải trả khác	281.544.066	-
Cộng	1.133.257.422	-

14. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.139.572.035	952.346.011
Nhận ký cược ký quỹ	20.000.000	423.492.000
Tiền sử dụng đất phải trả Bộ Quốc Phòng	-	298.797.391
Cổ tức phải trả	-	10.587.070.000
Kinh phí, đăng phí	737.568.775	693.955.495
Cổ tức của cổ đông Công đoàn	2.141.657.848	1.946.312.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.318.282.407	837.162.642
Cộng	7.357.081.065	15.739.135.589
c. Phải trả khác là bên liên quan (cổ tức phải trả)		
Công ty TNHH MTV Đông Hải	-	7.859.661.000
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	-	2.000.000.000

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.035.950.154	6.841.686.871
Cộng	1.035.950.154	6.841.686.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	154.111.000.000	45.154.366.572	60.856.367.609	260.121.734.181
Lãi trong năm trước			70.060.930.806	70.060.930.806
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021		15.093.510.209	(24.405.230.634)	(9.311.720.425)
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước			(10.252.266.975)	(10.252.266.975)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021			(26.198.870.000)	(26.198.870.000)
Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022			(15.411.100.000)	(15.411.100.000)
Số dư cuối năm trước	154.111.000.000	60.247.876.781	54.649.830.806	269.008.707.587
Lãi trong năm nay			39.614.513.924	39.614.513.924
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022		16.446.479.724	(28.622.729.080)	(12.176.249.356)
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023			(377.776.833)	(377.776.833)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022			(10.787.770.000)	(10.787.770.000)
Số dư cuối năm nay	154.111.000.000	76.694.356.505	54.476.068.817	285.281.425.322

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Công ty TNHH MTV Đông Hải	78.596.610.000	51,00	78.596.610.000	51,00
Công ty TNHH Q.D&C	-	-	20.000.000.000	12,98
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thành Vinh	20.000.000.000	12,98	20.000.000.000	12,98
Công ty TNHH Việt Ân	-	-	20.000.000.000	12,98
Bà Trần Thị Phương Hạnh	20.000.000.000	12,98	-	-
Ông Đặng Văn Lâm	20.000.000.000	12,98	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	15.514.390.000	10,07	15.514.390.000	10,07
Cộng	154.111.000.000	100	154.111.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	154.111.000.000	154.111.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	154.111.000.000	154.111.000.000
d Cổ phiếu		
	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.411.100	15.411.100
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.411.100	15.411.100
+ Cổ phiếu thường	15.411.100	15.411.100
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.411.100	15.411.100
+ Cổ phiếu thường	15.411.100	15.411.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.		
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	2.611.255.182	2.510.378.537
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và doanh thu khác	620.231.260.463	961.100.948.949
Cộng	620.231.260.463	961.100.948.949
Doanh thu với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	7.054.546
Hàng bán bị trả lại	6.676.100	-
Cộng	6.676.100	7.054.546



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa và hoạt động khác	535.222.894.706	845.434.526.579
Cộng	535.222.894.706	845.434.526.579

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	685.795.676	558.423.191
Cộng	685.795.676	558.423.191

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.592.240.849	2.821.898.351
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	166.836.687	196.736.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.606.064	80.606.064
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) bảo hành	(5.805.736.717)	(22.020.190.572)
Chi phí khác	5.449.625.178	5.453.123.061
Cộng	3.483.572.061	(13.467.826.765)
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	149.493.118	450.734.939
Chi phí nhân công	18.493.269.884	19.272.745.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	939.254.854	920.452.069
Chi phí khác	13.836.383.668	22.292.528.159
Cộng	33.418.401.524	42.936.460.806

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	574.454.544	-
Thu nhập khác	1.444.771.542	1.361.746.835
Cộng	2.019.226.086	1.361.746.835
b. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp	721.580.171	2.218.684
Chi phí khác	3.227	317.868
Cộng	721.583.398	2.536.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.083.154.436	88.108.367.257
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	261.307.869	3.232.917.003
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.365.409.872	3.232.917.003
+ Chi phí không được khấu trừ	1.166.582.624	2.128.815.000
+ Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được tính thuế hoãn lại	198.827.248	1.104.102.003
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.104.102.003	-
+ Lợi nhuận chưa thực hiện đã bán trong năm	1.104.102.003	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	50.344.462.305	91.341.284.260
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.068.892.461	18.268.256.852
Thuế TNDN truy thu các năm trước	218.693.100	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	10.287.585.561	18.268.256.852

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	220.820.401	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(39.765.450)	(220.820.401)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng	20%	20%
Cộng	181.054.951	(220.820.401)

184-C
TY
HỮU HẠ
Ư VẤN
Ế TOÁN
TOÁN
ỆT
CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	39.614.513.924	70.060.930.806
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(11.759.983.842)	(12.176.249.356)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	11.759.983.842	12.176.249.356
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	27.854.530.082	57.884.681.450
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.411.100	15.411.100
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.807	3.756
- Lãi suy giảm	1.807	3.756

Ghi chú:

(*) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý tạm tính theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023. Giá trị chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội Đồng cổ đông (nếu có chênh lệch).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	427.756.827.275	595.078.291.365
Chi phí nhân công	97.138.789.027	91.174.018.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.904.287.902	25.618.740.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	59.336.084.032	85.915.107.201
Cộng	603.135.988.236	797.786.157.898



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Đông Hải	Công ty mẹ	Chia cổ tức	9.235.101.675
		Bán hàng	849.065.483
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	1.400.000.000
		Bán hàng	35.087.904.131
		Hàng bán trả lại	6.676.100
		Cho thuê mặt bằng	1.319.657.430
		Mua nguyên vật liệu	30.356.839.269
Công ty TNHH Q.D&C	Cổ đông lớn - đến ngày 28/11/2023	Mua hàng	2.301.296.248
		Chia cổ tức	1.400.000.000
Công ty TNHH Việt Ân	Cổ đông lớn - đến ngày 28/11/2023	Mua nguyên vật liệu	1.408.350.000
		Chia cổ tức	1.400.000.000
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	Bên liên quan - từ ngày 28/11/2023	Mua nguyên vật liệu	17.929.680.000

Lương, thù lao của thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Lại Thị Bảy	Chủ tịch HĐQT	Thu nhập	638.000.000	657.000.000
Ông Đinh Quang Nhân	Giám đốc, Thành viên HĐQT	Thu nhập	566.000.000	588.400.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	Thu nhập	494.000.000	513.000.000
Ông Phan Đức Lê Hoàng	Thành viên HĐQT - Đến ngày 30/06/2022	Thù lao	-	38.640.000
Ông Hà Hồng Quân	Phó Giám đốc - Từ ngày 03/05/2022	Thu nhập	426.200.000	200.400.000
Ông Cao Xuân Minh	Thành viên HĐQT - Từ ngày 30/06/2022	Thù lao	62.160.000	28.560.000
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên HĐQT - Từ ngày 30/06/2022	Thù lao	62.160.000	28.560.000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Mộng Vân	Thành viên Ban kiểm soát - Đến ngày 30/06/2022	Thù lao	-	13.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát - Từ ngày 30/06/2022 đến ngày 07/12/2022	Thù lao	-	8.500.000
Bà Nguyễn Thị Thuận	Thành viên Ban kiểm soát - Từ ngày 07/12/2022	Thù lao	20.700.000	1.700.000
Bà Lê Thị Thùy Vân	Kế toán trưởng - Đến ngày 01/07/2022	Thu nhập	-	370.200.000
Ông Phạm Văn Tài	Kế toán trưởng - Từ ngày 01/07/2022	Thu nhập	394.800.000	147.800.000
Tổng cộng			2.724.020.000	2.656.560.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt may, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	205.466.431.926	-	205.466.431.926
Phải trả người bán	108.665.532.438	-	108.665.532.438
Người mua trả trước	55.682.663.147	-	55.682.663.147
Chi phí phải trả	1.133.257.422	-	1.133.257.422
Phải trả khác	39.984.978.919	-	39.984.978.919
Số đầu năm	208.507.025.995	-	208.507.025.995
Phải trả người bán	48.257.824.922	-	48.257.824.922
Người mua trả trước	104.423.423.824	-	104.423.423.824
Phải trả khác	55.825.777.249	-	55.825.777.249

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu được trình bày lại theo Biên bản kiểm toán nhà nước như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán	Mã số	Số liệu 31/12/2022 (trình bày lại)	Số liệu 31/12/2022 (đã báo cáo)	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	298.261.752.946	282.800.930.380	15.460.822.566
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	175.791.063.501	108.754.212.533	67.036.850.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	169.655.354.648	102.618.503.680	67.036.850.968
IV. Hàng tồn kho	140	80.186.756.982	131.762.785.384	(51.576.028.402)
1. Hàng tồn kho	141	80.186.756.982	131.762.785.384	(51.576.028.402)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	482.011.391.604	466.550.569.038	15.460.822.566
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	213.002.684.017	212.781.193.177	221.490.840
I. Nợ ngắn hạn	310	213.002.684.017	212.781.193.177	221.490.840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.049.180.456	6.197.607.360	8.851.573.096
4. Phải trả người lao động	314	18.195.774.333	26.825.856.589	(8.630.082.256)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	269.008.707.587	253.769.375.861	15.239.331.726
I. Vốn chủ sở hữu	410	269.008.707.587	253.769.375.861	15.239.331.726
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.649.830.806	39.410.499.080	15.239.331.726
- LNST chưa phân phối	421b	54.649.830.806	39.410.499.080	15.239.331.726
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	400	482.011.391.604	466.550.569.038	15.460.822.566



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2022 (trình bày lại)	Năm 2022 (đã báo cáo)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	961.100.948.949	899.029.790.645	62.071.158.304
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	961.093.894.403	899.022.736.099	62.071.158.304
4. Giá vốn hàng bán	11	845.434.526.579	802.488.580.433	42.945.946.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	115.659.367.824	96.534.155.666	19.125.212.158
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	86.749.156.974	67.623.944.816	19.125.212.158
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	88.108.367.257	68.983.155.099	19.125.212.158
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18.268.256.852	14.382.376.420	3.885.880.432
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	70.060.930.806	54.821.599.080	15.239.331.726
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.756	2.767	989
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.756	2.767	989

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tài



Giám đốc

Đình Quang Nhân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024